TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/DS-PT
Ngày: 25/01/2018.
V/v: Tranh chấp chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Luận.

Ông Ngô Xuân Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 và ngày 25 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2017/TLPT-DS ngày 01/11/2017 về "Tranh chấp chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 12/06/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2017/QĐ-PT ngày 30/11/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1965 (có mặt).

Trú tại: Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1958.

Trú tại: Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1963 (có mặt).

Trú tại: Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1963 (có mặt);

Trú tại: Thôn Tiêu Long, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1970 (có mặt);

Trú tại: Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1973 (có mặt);

Trú tại: T, Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

5. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Trú tại: B, thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Trú tại: Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

7. UBND thị xã T do ông Nguyễn Mạnh C - Trưởng phòng Tài nguyên môi trường thị xã T đại diện (vắng mặt).

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Ông Nguyễn Văn B sinh năm 1925 (mất ngày 28/8/1998) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1931 (mất ngày 03/11/2007) sinh được 05 người con là: Nguyễn Văn S, sinh năm 1958, Nguyễn Thị C, sinh năm 1963, Nguyễn Thị D, sinh năm 1965, Nguyễn Văn V, sinh năm 1970, Nguyễn Thị S, sinh năm 1973. Ông bà không có con riêng, con nuôi. Khi còn sống ông B bà T có tạo lập và để lại khối tài sản sau:

1. Thửa đất số 185, tờ bản đồ số 4p, diện tích 103m^2, theo bản đồ địa chính 2015 là thửa số 116, tờ bản đồ số 55, diện tích 108m^2 tại Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh, đứng tên chủ sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) là ông Nguyễn Văn B do UBND huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc cấp ngày 10/10/1995 có giá theo biên bản định giá ngày 26/12/2016 là 723.600.000đ, hiện thửa đất đang do vợ chồng anh Nguyễn Văn V, chị Bùi Thị H quản lý sử dụng. Quá trình quản lý sử dụng năm 2011, vợ chồng anh V có xây dựng trên đất ngôi nhà 2 tầng có diện tích xây dựng là 160m^2.

2. Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 4p, diện tích 139m^2, theo bản đồ địa chính 2015 là thửa 104 + 105, tờ bản đồ số 55 tổng diện tích 150,8m^2 tại Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1995 thửa đất được UBND huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc cấp GCNQSDĐ đứng tên Nguyễn Thị N (vợ anh Nguyễn Văn S). Tổng giá trị thửa đất theo biên bản định giá ngày 26/12/2016 là 1.055.600.000đ. Hiện thửa đất đang do vợ chồng anh S và chị Nguyễn Thị D cùng quản lý sử dụng, cụ thể: Chị D sử dụng 49,2m^2, năm 2002 chị D đã làm ngôi nhà 02 tầng lợp tôn, tổng diện tích xây dựng 60m^2, phần diện tích còn lại 101,6m^2 do vợ chồng anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị N cùng con trai là Nguyễn Mạnh H sử dụng, trên phần đất vợ chồng anh S đã xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng diện

tích 44m^2. Theo chị D, chị Cúc, anh V, chị S thì nguồn gốc thửa đất do ông B, bà T đổi đất % có được vào thời gian 1977-1978, năm 1980 ông B bà T có làm trên đất ngôi nhà cấp bốn, ba gian lợp ngói. Năm 1983, anh S kết hôn với chị Nguyễn Thị N thì ông B, bà T giao thửa đất cho vợ chồng anh quản lý sử dụng. Anh chị khẳng định khi còn sống bố mẹ chưa có bất kỳ ý kiến bằng miệng hay bằng văn bản cho vợ chồng anh S thửa đất trên, năm 1995 chị N tự ý làm thủ tục và được nhà nước cấp GCNQSDĐ.

3. Ngoài hai thửa đất trên, năm 1992 thực hiện chủ trương cấp đất nông nghiệp cho các nhân khẩu đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương, khi đó hộ gia đình chị D có 4 khẩu gồm ông B, bà T, anh V, chị D được Nhà nước giao đất nông nghiệp tại các xứ đồng, cụ thể: Thửa số 188, tờ bản đồ 04 khu Mang Cá có diện tích 205m^2; thửa 40, ô 11 khu Lò Ngói diện tích 139m^2; thửa số 67, ô 19A+16 khu Vàn Trõ diện tích 452m^2; thửa 33, ô 40 tờ bản đồ số 4 khu Cò Trắng diện tích 143m^2; thửa 37, ô số 6 tờ bản đồ số 4 khu Đồng Hồi diện tích 432m^2; thửa 147, ô 22 tờ bản đồ số 4 khu Đồng Am diện tích 184m^2. Năm 2006 Nhà nước thu hồi 161m^2 của thửa số 147 tại Đồng Am, số tiền được đền bù bà T nhận và sử dụng chi tiêu. Hiện tại chị D, anh V, chị Cúc, chị S xác định diện tích đất nông nghiệp do ông B, bà T để lại còn 685,5m^2 với giá trị theo biên bản định giá ngày 26/11/2016 là 601.869.000đ, cụ thể: Thửa số 188, ô 36, khu Mang Cá có diện tích 205m^2 : 2 = 102,5m^2; thửa 40, ô 11 khu Lò Ngói diện tích 139m^2 : 2 = 69,5m^2; thửa số 67, ô 19A+16 khu Vàn Trõ diện tích 452m^2 : 2 = 226m^2; thửa 33, ô 40 tờ bản đồ số 4 khu Cò Trắng diện tích 143m^2 : 2 = 71,5m^2; thửa 37, ô số 6 tờ bản đồ số 4 khu Đồng Hồi diện tích 432m^2 : 2 = 216m^2 (toàn bộ diện tích đất nông nghiệp hiện nay đang do vợ chồng anh V, chị D chia nhau canh tác). Ngoài di sản là 02 thửa đất thổ cư và 685,5m^2 đất nông nghiệp, ông B, bà T không để lại bất cứ tài sản nào khác cũng không nợ ai hay có nghĩa vụ về tài sản đối với cá nhân hoặc tổ chức nào khác.

Ngày 03/11/2007 bà Nguyễn Thị T chết, chi phí mai táng do 05 anh chị em cùng đứng lo. Năm 2014 địa phương có chủ trương tách thửa và cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất, chị D mang bản di chúc ra UBND xã để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích thực tế chị đang sử dụng thì biết thửa đất số 140, tờ bản đồ số 4p đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho chị Nguyễn Thị N là vợ anh S vào năm 1995 theo Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 10/10/1995 của UBND huyện Tiên Sơn, chị D đề nghị anh S chị N làm thủ tục tách thửa để chị đứng tên trên GCNQSDĐ đối với phần diện tích theo như di chúc của mẹ, nhưng anh S, chị N không đồng ý nên dẫn đến tranh chấp.

Nay chị D đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc đối với thửa đất số 140, tờ bản đồ sổ 4p diện tích 139m^2 tại Thôn H, xã T, thị xã T, xác nhận cho chị được sử dụng 46m^2 đất như nội dung bản di chúc của bà T, quá trình Tòa án giải

quyết vụ án, chị D đề nghị Tòa công nhận và chia di sản thừa kế theo di chúc, trường hợp di chúc do bà T lập không hợp pháp thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông B, bà T theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, chị D còn yêu cầu Tòa án xem xét hủy bỏ một phần Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 10/10/1995 của UBND huyện Tiên Sơn về với việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 140, tờ bản đồ số 4p tại Thôn H, xã T, thị xã T cho chị Nguyễn Thị N.

Các chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Văn V đều trình bày thống nhất và có chung yêu cầu như chị Nguyễn Thị D.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N (vợ anh S) trình bày thống nhất với chị D, chị Cúc, chị S, anh V về người để lại di sản, thời điểm người để lại di sản chết, cũng như hàng thừa kế thứ nhất. Song về di sản và hiệu lực của bản di chúc anh chị có ý kiến như sau: Anh S là con trai cả của ông B, bà T, anh sống chung cùng bố mẹ và các em từ nhỏ. Năm 1983 anh S kết hôn với chị N, sau khi kết hôn vợ chồng anh sống chung với bố mẹ và các em được một thời gian ngắn thì anh chị được bố mẹ cho ra ở riêng tại thửa đất thửa đất số 140, tờ bản số 4p tại Thôn H, xã T, khi đó trên đất có 3 gian nhà cấp 4 gỗ xoan lợp ngói do ông B, bà T đã xây dựng từ trước, quá trình quản lý sử dụng đất anh chị đã bỏ công tôn tạo, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước. Năm 1995 chị N có đứng ra kê khai và được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, năm 2005 anh chị phá ngôi nhà cấp 4, ba gian cũ xây ngôi nhà 01 tầng bê tông khép kín trên đất. Ngoài ra, anh S, chị N còn cho biết về nguồn gốc thửa đất hiện vợ chồng đang ở và đứng tên trên GCNQSDĐ là đất do ông B, bà T đổi đất % (trước khi anh S lấy chị N), tuy không có giấy tờ hay văn bản gì thể hiện ý chí của bố mẹ tặng cho hay chuyển quyền sử dụng hợp pháp thửa đất nhưng khi còn sống bố mẹ đã tuyên bố chia cho anh chị sử dụng thửa đất này, còn em trai thứ là Nguyễn Văn V cũng đã được bố mẹ giao sử dụng thửa đất số 185. Phần chị D là em gái lấy chồng có con nhưng do không có chỗ ở nên về ở cùng với mẹ, năm 2003 bà T có gọi vợ chồng anh chị ra và nói cho chị D ở cùng trên đất, vợ chồng anh chị đồng ý cắt cho chị D 1/3 thửa đất (khoảng trên 40m^2) để chị D làm nhà ở. Còn về nội dung bản di chúc do bà T lập anh S, chị N khẳng định di chúc không hợp pháp, thời điểm lập di chúc bà T ốm không còn minh mẫn, bản thân anh không chứng kiến việc lập di chúc, chữ ký trên bản di chúc không phải là chữ ký của anh. Anh S, chị N đồng ý để cho chị D tiếp tục sử dụng diện tích đất của gia đình đến lúc cuối đời thì trả lại cho anh chị. Còn việc chị D khởi kiện yêu cầu xác định quyền hưởng di sản theo di chúc và yêu cầu anh chị tách thửa để đứng tên quyền sử dụng đất thì anh chị không đồng ý vì anh chị đã được Nhà nước công nhận và cấp GCNQSDĐ hợp pháp, bản thân anh chị và gia đình đã sử dụng ổn định từ năm 1983 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giải thích về quyền yêu cầu giám định chữ ký của anh S trong bản di chúc nhưng cả anh S và chị N

không yêu cầu.

Chị Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Mạnh H là con của anh Nguyễn Văn S và chị N cùng chung quan điểm như anh S, chị N đã trình bày. Ngoài ra anh, chị đề nghị Tòa án xem xét năng lực hành vi dân sự của anh S.

Ủy ban nhân dân thị xã T do ông Nguyễn Mạnh C đại diện trình bày: Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 4p, diện tích 139m^2 theo bản đồ xã T năm 1995 được UBND huyện Tiên Sơn cấp GCNQSDĐ theo Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 10/10/1995 cho chị Nguyễn Thị N là con dâu ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T, nguồn gốc thửa đất là của ông B bà T, trong thời gian anh S, chị N quản lý, sử dụng chị N đã kê khai và năm 1995 chị N được UBND huyện Tiên Sơn cấp GCNQSDĐ, việc cấp GCNQSDĐ cho chị N đã đươc Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã T xét duyệt.

Chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị S trình bày ông Nguyễn Văn B chết ngày 28/8/1998, bà Nguyễn Thị T chết ngày 03/11/2007. Di sản thừa kế do ông B bà T để lại trước khi chết gồm: Quyền sử dụng 02 thửa đất theo bản đồ địa chính xã năm 1995 là thửa số 140 và thửa số 185 tờ bản đồ số 4p tại Thôn H, xã T, thị xã T và 685,5m^2 đất nông nghiệp tại các xứ đồng Mang Cá, Lò Ngói, Vàn Trõ, Cò Trắng và Đồng Hồi tất cả đều là di sản do bố mẹ để lại chưa chia, về diện và hàng thừa kế của ông B, bà T có 5 người là: Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị S.

Về hiệu lực bản di chúc do bà Nguyễn Thị T lập: Do hiểu biết pháp luật hạn chế việc lập di chúc chưa đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, nội dung bản di chúc có sự sửa chữa về diện tích là do cán bộ địa chính đã dùng bút tự ghi sửa lại cho phù hợp với diện tích thực tế trên hồ sơ địa chính và việc sửa chữa này không có sự xác nhận của bà T nên di chúc là chưa hợp pháp. Chị D, chị Cúc, anh V, chị S đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản của ông B bà T cho các thừa kế theo pháp luật.

Đối với việc cấp GCNQSDĐ chị D, chị Cúc, chị S, anh V, đề nghị hủy bỏ một phần Quyết định số 303/QĐ-UB ngày 10/10/1995 của UBND huyện Tiên Sơn về việc cấp GCNQSDĐ số 140, tờ bản đồ số 4p, diện tích 139m^2 tại Hưng Phúc, Tương Giang, Từ Sơn cho chị Nguyễn Thị N.

Về yêu cầu trích trả công sức quản lý di sản anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị D không yêu cầu Tòa án phải trích trả công sức quản lý tài sản. Riêng đối với anh S, chị N những người thừa kế nhất trí đề nghị trích trả công sức quản lý di sản cho vợ chồng anh S theo quy định.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Điều 143, 144, 146, 147, điểm b khoản 1 Điều 227, 235, 271, 273 BLTTDS; Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 193

Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính, khoản 4 Điều 4, Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 623, 688, 609, 610, 611, 612, 613, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D:

- Hủy một phần quyết định số 303/QĐ UBND ngày 10/10/1995 của UBND huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 140, tờ bản đồ số 4p, diện tích 139m^2 mang tên chị Nguyễn Thị N.

- Xác nhận di sản do ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T để lại gồm 02 thửa đất thổ cư trước đây là thửa số 185 và thửa số 140, tờ bản đồ 4p nay theo bản đồ địa chính 2015 là các thửa số 116, thửa số 104 và thửa số 105 tờ bản đồ số 55 tại Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh và 685,5m^2 đất nông nghiệp tại các xứ đồng Mang Cá, Lò Ngói, Đồng Hồi, Vàn Trõ, Cò Trắng. Sau khi trích trả công sức quản lý tài sản cho vợ chồng anh Nguyễn Văn S với số tiền 105.560.000đ, còn tổng giá trị là 1.974.574.500đ.

- Chia di sản của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Chia cho Anh Nguyễn Văn S được sử dụng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 55, diện tích sử dụng là 101,6m^2, địa chỉ tại Thôn H, xã T, thị xã T có giá trị 711.200.000đ. Sau khi trừ đi phần giá trị anh S được hưởng là 394.914.900đ và tiền giá trị trích trả công sức quản lý di sản 105.560.000đ, anh S phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho người thừa kế khác là chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S mỗi người 105.362.550đ.

Chia cho chị Nguyễn Thị D được sử dụng 49,2m^2 thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ địa chính số 55 lập năm 2015 địa chỉ tại Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh trị giá 344.400.000đ và 342,75m^2 đất nông nghiệp tại xử đồng Mang Cá 51,25m^2; Lò Ngói: 34,75m2; Vàn Trõ: 113m^2; Cò Trắng: 35,75m^2; Đồng Hồi: 108m^2 với tổng giá trị là 494.867.250đ, sau khi trừ đi phần di sản được nhận chị D phải có nghĩa vụ trích trả cho chị Cúc, chị S phần chênh lệnh cho mỗi người là 49.976.175đ.

Chia cho anh Nguyễn Văn V được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 185, tờ bản đồ số 4p nay là thửa số 116, tờ bản đồ số 55 lập năm 2015 có diện tích 108m^2 tại Thôn H, Tương Giang, Từ Sơn, trị giá 723.600.000đ và 342,75m^2 đất nông nghiệp tại các xứ đồng Mang Cá 51,25m^2; Lò Ngói: 34,75m^2; Vàn Trõ: 113m^2; Cò Trắng: 35,75m^2; Đồng Hồi: 108m^2 với tổng giá trị là 874.067.250đ,

sau khi trừ đi phần di sản được anh V phải có nghĩa vụ trích trả cho chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S phần chênh lệch cho mỗi người là 239.576.175đ.

Anh Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ trích trả phần giá trị chênh lệch cho chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S cho mỗi người 105.362.550đ.

Chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trích trả cho chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S phần chênh lệch cho mỗi người 49.976.175đ.

Anh Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trích trả chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S phần chênh lệch cho mỗi người là 239.576.175đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên các đương sự phải chịu án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 14/7/2017 chị N kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà hôm nay chị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà thì thấy: Ông Nguyễn Văn B sinh năm 1925 và bà Nguyễn Thị T sinh năm 1931 sinh được 05 người con là Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị S. Ông bà không có con riêng, con nuôi. Ông B chết ngày 28/8/1998 không để lại di chúc. Ngày 03/11/2007 bà T chết. Nhưng trước đó vào ngày 10/5/2003 bà T lập di chúc phân chia di sản cho các con. Di chúc có sự chứng kiến của các con bà T và được UBND xã T chứng thực ngày 19/8/2003.

Di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T để lại gồm: (1) Thửa đất số 185, tờ bản đồ số 4p, diện tích 103m^2, theo bản đồ địa chính 2015 là thửa số 116, tờ bản đồ số 55, diện tích 108m^2 tại Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh, đứng tên chủ sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nguyễn Văn B do UBND huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc cấp ngày 10/10/1995;

(2) Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 4p, diện tích 139m^2, theo bản đồ địa chính 2015 là thửa 104 + 105, tờ bản đồ số 55 tổng diện tích 150,8m^2 tại Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1995 thửa đất được UBND huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị N; (3) Diện tích đất nông nghiệp do ông B, bà T để lại là 685,5m^2 tại các thửa số 188, ô 36, khu Mang Cá có diện tích 205m^2; thửa 40, ô 11 khu Lò Ngói diện tích 139m^2; thửa số 67, ô 19A+16 khu Vàn Trõ diện tích 452m^2; thửa 33, ô 40 tờ bản đồ số 4 khu Cò Trắng diện tích 143m^2; thửa 37, ô số 6 tờ bản đồ số 4 khu Đồng Hồi diện tích 432m^2. Bản án sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế của ông B, bà T theo pháp luật cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xem xét yêu cầu kháng cáo thì thấy chị N với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ được kháng cáo đối với yêu cầu của người liên quan không được Tòa án chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét đối với thửa đất số 140, tờ bản đồ số 4p, diện tích 139m^2, theo bản đồ địa chính 2015 là thửa 104 + 105, tờ bản đồ số 55 tổng diện tích 150,8m^2 tại Thôn H, xã T, thị xã T trong tổng khối di sản do ông B và bà T để lại. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bản di chúc bà T để lại là không hợp pháp và phân chia di sản ông B, bà T để lại theo pháp luật và phân chia cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất là có căn cứ pháp luật.

Về thửa đất số 140 tờ bản đồ 4p diện tích 139m^2 theo chị N và anh S cho rằng anh chị đã được UBND huyện Tiên Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/1995. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã T về thống kê ruộng đất thì thửa đất số 140 có nguồn gốc của ông B, bà T đổi đất phần trăm. Năm 1983 ông bà cho vợ chồng anh S, chị N ở trên thửa đất này. Năm 1995 anh S, chị N làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị N thì không có văn bản nào thể hiện việc ông B, bà T đã đồng ý tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho anh S, chị N. Mặc dù anh S, chị N đã sử dụng thửa đất trên từ năm 1983 đến nay nhưng chỉ dựa trên cơ sở ông B, bà T giao cho vợ chồng anh chị quản lý và sử dụng. Đến nay các thành viên trong gia đình là chị Cúc, chị D, anh V và chị S (là em trai và em gái của anh S) đều không thừa nhận có việc ông B, bà T tặng cho anh S thửa đất trên. Mặt khác khi còn sống bà T còn định đoạt cả hai thửa đất trên theo di chúc năm 2003 đó là phân chia cho anh V thửa đất số 185, tờ bản đồ 4p và phân chia thửa đất số 140, tờ bản đồ 4p cho anh S và chị D. Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N là không đúng trình tự, thủ tục, không đúng đối tượng. Do đó, bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 140 tờ bản đồ 4p là di sản thừa kế của ông B, bà T, từ đó hủy một phần Quyết

định số 303/QĐ-UB ngày 10/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Sơn về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho chị N và phân chia khối tài sản này theo pháp luật là có cơ sở. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị N được.

Đối với thửa đất số 185, tờ bản đồ 4p diện tích 108m^2 và 685m^2 đất nông nghiệp, bản án sơ thẩm đã chia cho anh V, chị D và buộc anh V, chị D phải có nghĩa vụ trích trả phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác cũng là phù hợp pháp luật.

Ngoài việc phân chia khối di sản thừa kế của ông B, bà T cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất thì bản án sơ thẩm cũng đã xem xét đến quá trình quản lý, sử dụng có công tôn tạo trong việc duy trì khối di sản nên đã trích công sức cho anh S, chị N số tiền 105.560.000đ, tương đương 10% giá trị thửa đất số 140, tờ bản đồ 4p trong tổng khối di sản là phù hợp pháp luật. Do đó, kháng cáo của chị N là không có căn cứ chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Điều 143, 144, 146, 147, điểm b khoản 1 Điều 227, 235, 271, 273 Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính, khoản 4 Điều 4, Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 623, 688, 609, 610, 611, 612, 613, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh án phí lệ phí Toà án của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D.

- Hủy một phần quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 10/10/1995 của UBND huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 140, tờ bản đồ số 4p, diện tích 139m^2 tại Thôn H, xã T, huyện Tiên Sơn nay là thị xã T đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị N.

- Xác nhận di sản do ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T để lại gồm 02

thửa đất thổ cư trước đây là thửa số 185 và thửa số 140, tờ bản đồ 4p, theo bản đồ địa chính 2015 là các thửa số 116, thửa số 104 và thửa số 105 tờ bản đồ số 55 có địa chỉ tại Thôn H, xã T, thị xã T và 685,5m^2 đất nông nghiệp tại các xứ đồng Mang Cá, Lò Ngói, Đồng Hồi, Vàn Trõ, Cò Trắng. Sau khi trích trả công sức quản lý tài sản cho vợ chồng anh Nguyễn Văn S với số tiền 105.560.000đ còn tổng giá trị là 1.974.574.500đ.

- Chia di sản của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Chia cho Anh Nguyễn Văn S được sử dụng sử dụng là 101,6m^2 nay là thửa đất số 105, tờ bản đồ số 55 theo bản đồ địa chính năm 2015 tại Thôn H, xã T, thị xã T (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

+ Chia cho chị Nguyễn Thị D được sử dụng 49,2m^2 thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 55 theo bản đồ địa chính năm 2015 tại Thôn H, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (có sơ đồ chi tiết kèm theo) và 342,75m^2 đất nông nghiệp tại các xứ đồng: Mang Cá 51,25m^2; Lò Ngói 34,75m2; Vàn Trõ113m^2; Cò Trắng 35,75m^2; Đồng Hồi 108m^2.

+ Chia cho anh Nguyễn Văn V được quyền sử dụng thửa đất số 185, tờ bản đồ số 4p nay là thửa số 116, tờ bản đồ số 55 theo bản đồ địa chính năm 2015, diện tích 108m^2 tại Thôn H, xã T, thị xã T, Bắc Ninh và 342,75m^2 đất nông nghiệp tại các xứ đồng: Mang Cá 51,25m^2; Lò Ngói 34,75m^2; Vàn Trõ 113m^2; Cò Trắng 35,75m^2; Đồng Hồi 108m^2.

- Anh Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ trích trả phần giá trị chênh lệch cho chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S cho mỗi người 105.362.550đ.

- Chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trích trả cho chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S phần chênh lệch cho mỗi người 49.976.175đ.

- Anh Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trích trả chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị S phần chênh lệch cho mỗi người là 239.576.175đ.

Về án phí:

Anh Nguyễn Văn S phải chịu 24.018.996đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn V phải chịu 19.745.745đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 19.745.745đ án phí dân sự sơ thẩm, xác nhận chị D đã nộp 2.300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 02297 ngày 08/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T. Chị D còn phải nộp tiền án phí dân sự là 17.445.745đ.

Chị Nguyễn Thị C và chị Nguyễn Thị S mỗi người phải chịu 19.745.745đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận

chị N đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 03103 ngày 14/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án nếu bên phải thi hành không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hs, T.trực Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tính